

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hà Nội

Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương

Mã chứng khoán: CTB

Trụ sở chính: số 2 đường Ngô Quyền - Phường Cẩm Thượng - Thành phố Hải Dương - Tỉnh Hải Dương

Điện thoại: 0220.3844876 - 3853496 Fax: 0220.3858606

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Thu Thủy - Chức vụ: Phó phòng Tài chính – Kế toán, Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương

Địa chỉ: số 2 đường Ngô Quyền - Phường Cẩm Thượng - TP. Hải Dương - Tỉnh Hải Dương

Điện thoại: 0220.3844876 Fax: 0220.3858606

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố (*):

Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương trân trọng công bố Báo cáo tài chính Quý I năm 2022. Thông tin này đã được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/4/2022 tại địa chỉ: <http://www.hapuma.com/tin-co-dong.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

(*): Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Quý I năm 2022.

Ngày 20 tháng 4 năm 2022

Người được ủy quyền công bố thông tin



Nguyễn Thị Thu Thủy

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2022

Hải Dương, tháng 4 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		701.185.454.409	619.309.025.887
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	73.038.230.790	29.871.563.077
1. Tiền	111		73.038.230.790	7.871.563.077
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	22.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	61.329.000.000	61.921.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		61.329.000.000	61.921.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		142.798.202.732	159.626.124.471
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	94.826.776.265	120.705.497.188
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	63.114.554.383	57.382.705.081
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.05a	6.239.556.667	2.920.606.785
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(21.382.684.583)	(21.382.684.583)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	397.990.464.595	344.968.790.812
1. Hàng tồn kho	141		398.134.295.598	345.112.621.815
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(143.831.003)	(143.831.003)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		26.029.556.292	22.921.547.527
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	2.891.235.842	3.771.768.253
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		22.774.263.461	19.105.543.736
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b.	364.056.989	44.235.538
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		107.086.739.145	108.585.379.535
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		15.273.654.000	15.273.654.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	14.826.254.000	14.826.254.000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05b	447.400.000	447.400.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		81.712.367.289	83.680.999.009
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	81.371.143.704	83.271.888.508
- Nguyên giá	222		195.324.703.805	194.492.305.297
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(113.953.560.101)	(111.220.416.789)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	341.223.585	409.110.501
- Nguyên giá	228		9.023.871.253	9.023.871.253
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(8.682.647.668)	(8.614.760.752)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	-	149.154.500
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	149.154.500
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	1.000.000.000	1.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.000.000.000	1.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		9.100.717.856	8.481.572.026
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	8.618.181.712	7.999.035.882
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		482.536.144	482.536.144
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		808.272.193.554	727.894.405.422

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		573.674.441.108	495.132.049.082
I. Nợ ngắn hạn	310		442.462.355.851	306.246.550.122
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	130.766.329.199	115.334.826.527
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	96.445.687.977	78.989.447.432
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13a.	649.336.084	4.012.008.970
4. Phải trả người lao động	314		3.203.523.278	12.868.330.821
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	4.056.042.382	4.308.112.835
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	111.602.117	154.437.614
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	204.436.433.980	87.457.515.159
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2.551.727.223	2.706.297.153
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		241.673.611	415.573.611
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		131.212.085.257	188.885.498.960
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.12	127.960.479.171	184.603.351.297
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	100.000.000	100.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.17	3.151.606.086	4.182.147.663
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		234.597.752.446	232.762.356.340
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	232.305.888.122	230.310.692.015
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		136.800.000.000	136.800.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		136.800.000.000	136.800.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		31.380.333.333	31.380.333.333
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.182.797.985	9.182.797.985
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		54.942.756.804	52.947.560.697
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		52.947.560.697	15.267.201.239
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.995.196.107	28.943.982.570
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		2.291.864.324	2.451.664.325
1. Nguồn kinh phí	431	V.19	2.233.271.000	2.233.271.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		58.593.324	218.393.325
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		808.272.193.554	727.894.405.422

Hải Dương, ngày 20 tháng 4 năm 2022

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Thu Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Thị Lan Phương

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Trọng Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý I năm 2022	Quý I năm 2021	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý I năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	177.915.325.990	177.915.325.990	44.919.828.027	44.919.828.027
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		177.915.325.990	177.915.325.990	44.919.828.027	44.919.828.027
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	164.584.700.740	164.584.700.740	32.097.972.742	32.097.972.742
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.330.625.250	13.330.625.250	12.821.855.285	12.821.855.285
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.394.925.186	1.394.925.186	2.315.321.510	2.315.321.510
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.029.849.658	2.029.849.658	5.297.467.690	5.297.467.690
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.029.849.658</i>	<i>2.029.849.658</i>	<i>5.290.586.286</i>	<i>5.290.586.286</i>
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6	2.991.786.542	2.991.786.542	489.239.085	489.239.085
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	7.142.664.102	7.142.664.102	7.134.372.063	7.134.372.063
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		2.561.250.134	2.561.250.134	2.216.097.957	2.216.097.957
11. Thu nhập khác	31	VI.8	40	40	21.561	21.561
12. Chi phí khác	32	VI.9	27.278.964	27.278.964	188.497.216	188.497.216
13. Lợi nhuận khác	40		(27.278.924)	(27.278.924)	(188.475.655)	(188.475.655)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2022
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý I năm 2022	Quý I năm 2021	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý I năm 2021
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.533.971.210	2.533.971.210	2.027.622.302	2.027.622.302
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	538.775.103	538.775.103	490.215.561	490.215.561
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.11	-	-	502.857.967	502.857.967
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.995.196.107	1.995.196.107	1.034.548.774	1.034.548.774
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.12	146	146	76	76

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Thu Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Thị Lan Phương

Hải Dương, ngày 20 tháng 4 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Trọng Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo phương pháp gián tiếp
Quý I năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý I năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý I năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.533.971.210	2.027.622.302
2. Điều chỉnh cho các khoản			
+ Khấu hao tài sản cố định	02	2.641.230.227	2.454.011.018
+ Các khoản dự phòng	03	(1.185.111.507)	(4.248.335.407)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	(175.107.380)	(389.876.367)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.177.082.280)	(1.923.486.685)
+ Chi phí lãi vay	06	2.029.849.658	5.290.586.286
+ Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.667.749.928	3.210.521.147
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	12.758.103.607	(80.600.951.356)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(53.021.673.783)	(423.938.773.813)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(33.753.798.557)	386.171.723.165
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	261.386.581	(3.659.376.542)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.736.935.215)	(5.012.858.114)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.851.207.906)	(3.471.192.602)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	699.440.199
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(173.900.000)	(1.572.792.411)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20	(74.850.275.345)	(128.174.260.327)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(786.443.639)	(7.486.402.851)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản	22	-	-
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị	23	(46.329.000.000)	(45.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	46.921.000.000	76.900.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.254.943.053	1.520.846.031
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	1.060.499.414	25.934.443.180
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	135.375.115.445	619.713.048.942
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(18.396.196.624)	(472.810.072.078)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(2.790.000)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40	116.978.918.821	146.900.186.864
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	43.189.142.890	44.660.369.717
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	29.871.563.077	11.896.509.687
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(22.475.177)	(25.150.583)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	73.038.230.790	56.531.728.821

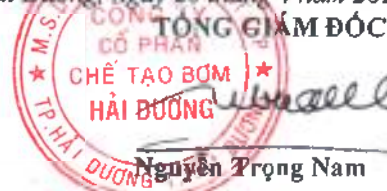
NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Thu Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Thị Lan Phương

Hải Dương, ngày 20 tháng 4 năm 2022



Nguyễn Trọng Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2022

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương tiền thân là Công ty Chế tạo Bơm Hải Dương được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 111723 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 16/01/1998. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương theo Quyết định số 07/2004/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ngày 12/01/2004 và hoạt động theo mã số doanh nghiệp 0800287016 do Sở Kế hoạch và đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24/03/2004, thay đổi lần thứ 16 ngày 10/7/2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 2, đường Ngô Quyền, Phường Cẩm Thượng, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

Địa điểm sản xuất của Công ty: Số 37, Đại lộ Hồ Chí Minh, Phường Nguyễn Trãi, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là: 136.800.000.000 đồng (*Một trăm ba mươi sáu tỷ, tám trăm triệu đồng*) tương đương 13.680.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 10 tháng 10 năm 2006 với mã chứng khoán là CTB.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực: Sản xuất và kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Thiết kế, sản xuất kinh doanh thiết bị thủy khí bao gồm: Máy bơm, máy nén, van, quạt, tuốc bin nước các loại
- Sản xuất các loại thiết bị nâng hạ và bốc xếp;
- Đúc, xử lý nhiệt và gia công, sửa chữa, lắp ráp, lắp đặt các sản phẩm, thiết bị cơ khí;
- Sản xuất cấu kiện kim loại; rèn; dập, ép, cán kim loại; luyện bột kim loại; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất kinh doanh các thiết bị điện dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
- Thi công, lắp đặt công trình xây dựng, đường dây và trạm biến áp đến 500 kV;
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi, trạm bơm cấp, thoát nước và xử lý nước thải.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động chính
Văn phòng TP. Hồ Chí Minh	Số 85/2 Nguyễn Hữu Dật, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh	Giao dịch, làm công tác thị trường

Chi nhánh TP. Hà Nội VP-2B Tầng 3 Tháp B – Tòa nhà Green Pearl - 378 Minh Khai – Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội Kinh doanh máy bơm

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi bổ sung khác.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính và bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư sửa đổi, bổ sung số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 08 năm
- Phương tiện, vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán

được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hoá kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và

- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	164.653.913	75.789.706
- Tiền gửi ngân hàng	72.873.576.877	7.795.773.371
+ Tiền gửi VND	69.533.618.051	5.851.420.359
+ Tiền gửi bằng ngoại tệ	3.339.958.826	1.944.353.012
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	22.000.000.000
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn không quá 03 tháng	-	22.000.000.000
Cộng	73.038.230.790	29.871.563.077

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC 01)

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	94.826.776.265	12.391.864.433	120.705.497.188	12.391.864.433
- Công ty CP LICOGI 16 - TP HCM	15.530.916.799	-	15.530.916.799	-
- Các khách hàng khác	79.295.859.466	12.391.864.433	105.174.580.389	12.391.864.433
b. Dài hạn	14.826.254.000	-	14.826.254.000	-
- Ban duy tu các CTNN và PTNT - Sở NN & PTNT TP Hà Nội	14.826.254.000	-	14.826.254.000	-
Cộng	109.653.030.265	12.391.864.433	135.531.751.188	12.391.864.433

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	63.114.554.383	8.990.820.150	57.382.705.081	8.990.820.150
- Công ty CP Cơ khí Xây dựng AMECC	-	-	9.440.000.020	-
- Công ty CP Đầu tư thương mại xuất nhập khẩu Phú Thái	8.244.317.050	-	8.244.317.050	-
- Công ty CP Điện công nghiệp Việt Nam	8.179.287.600	7.824.924.000	8.179.287.600	7.824.924.000
- Công ty CP Hoá dầu công nghệ cao HI-PEC	15.488.074.371	-	21.916.678.298	-
- Y AND G ENGINEERING AND TRADING CO.,LTD (Hồng)	18.403.537.500	-	-	-
- Các đối tượng khác	12.799.337.862	1.165.896.150	9.602.422.113	1.165.896.150
Cộng	63.114.554.383	8.990.820.150	57.382.705.081	8.990.820.150

5. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	6.239.556.667	-	2.920.606.785	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	642.059.775		623.617.672	
- Tạm ứng	3.778.682.546		1.169.413.246	
- Phải thu khác	1.818.814.346		1.127.575.867	
b. Dài hạn	447.400.000	-	447.400.000	-
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	447.400.000		447.400.000	
Cộng	6.686.956.667	-	3.368.006.785	-

6. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	214.749.172.770		94.167.285.359	
- Công cụ dụng cụ	1.091.862.950		1.107.370.124	
- Chi phí SXKD dở dang	147.598.511.727		221.132.446.164	
- Thành phẩm	27.419.472.540	(143.831.003)	25.538.468.028	(143.831.003)
- Hàng hóa	7.275.275.611		3.167.052.140	
Cộng	398.134.295.598	(143.831.003)	345.112.621.815	(143.831.003)

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	94.915.616.580	76.040.684.115	21.405.785.865	2.130.218.737	194.492.305.297
Số tăng trong kỳ	832.398.508				832.398.508
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	832.398.508				832.398.508
Số dư cuối kỳ	95.748.015.088	76.040.684.115	21.405.785.865	2.130.218.737	195.324.703.805
Giá trị HMLK					
Số dư đầu năm	39.868.633.392	54.956.893.580	14.689.545.312	1.705.344.505	111.220.416.789
Số tăng trong kỳ	1.073.619.548	1.233.343.411	368.709.869	57.470.484	2.733.143.312
- Khấu hao trong kỳ	1.073.619.548	1.073.543.410	368.709.869	57.470.484	2.573.343.311
- Hao mòn TS dự án KHCN		159.800.001			159.800.001
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	40.942.252.940	56.190.236.991	15.058.255.181	1.762.814.989	113.953.560.101
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	55.046.983.188	21.083.790.535	6.716.240.553	424.874.232	83.271.888.508
Tại ngày cuối kỳ	54.805.762.148	19.850.447.124	6.347.530.684	367.403.748	81.371.143.704

- Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ của TSCĐ hữu hình được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 33.358.510.391 đồng

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại cuối kỳ: 61.287.094.547 đồng

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chi phí đền bù GPMB cơ sở II	Phần mềm máy tính	Nhãn hiệu, nhận diện thương hiệu	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	101.700	2.585.257.553	6.170.712.000	267.800.000	9.023.871.253
Số dư cuối kỳ	101.700	2.585.257.553	6.170.712.000	267.800.000	9.023.871.253
Giá trị hao mòn lũy					
Số dư đầu năm		2.294.252.049	6.145.334.865	175.173.838	8.614.760.752
Số tăng trong kỳ		40.394.649	5.175.600	22.316.667	67.886.916
- Khấu hao trong kỳ		40.394.649	5.175.600	22.316.667	67.886.916
Số dư cuối kỳ		2.334.646.698	6.150.510.465	197.490.505	8.682.647.668
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	101.700	291.005.504	25.377.135	92.626.162	409.110.501
Tại ngày cuối kỳ	101.700	250.610.855	20.201.535	70.309.495	341.223.585

- Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 250.610.855 đồng

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày cuối kỳ: 6.067.200.000 đồng

9. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	149.154.500
Phòng điều khiển thử bơm mới	-	149.154.500
Cộng	-	149.154.500

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	2.891.235.842	3.771.768.253
Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn	143.412.575	100.442.218
Chi phí trả trước ngắn hạn	2.747.823.267	3.671.326.035
b. Dài hạn	8.618.181.712	7.999.035.882
Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	2.935.087.256	3.633.178.572
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	2.053.070.995	2.391.289.707
Chi phí khác	3.630.023.461	1.974.567.603
Cộng	11.509.417.554	11.770.804.135

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	130.766.329.199	130.766.329.199	115.334.826.527	115.334.826.527
- Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội	21.995.397.565	21.995.397.565	22.739.696.717	22.739.696.717
- Công ty CP Công nghiệp E Nhật	74.114.780.698	74.114.780.698	57.888.756.468	57.888.756.468
Các đối tượng khác	34.656.150.936	34.656.150.936	34.706.373.342	34.706.373.342
Cộng	130.766.329.199	130.766.329.199	115.334.826.527	115.334.826.527

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	96.445.687.977	96.445.687.977	78.989.447.432	78.989.447.432
- Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông, nông nghiệp tỉnh Bắc Giang - TB Công Chấn	45.500.000.000	45.500.000.000	45.500.000.000	45.500.000.000
- BQL DA ĐTXD Công trình giao thông và NN PTNT tỉnh Đắk Lắk	8.661.356.000	8.661.356.000	8.661.356.000	8.661.356.000
- BQL DA ĐTXD CTNN và PTNT TP Hà Nội - TB Yên Sơn	9.200.000.000	9.200.000.000	9.200.000.000	9.200.000.000
- Các đối tượng khác	33.084.331.977	33.084.331.977	15.628.091.432	15.628.091.432
Người mua trả tiền trước dài hạn	127.960.479.171	127.960.479.171	184.603.351.297	184.603.351.297
- Ban quản lý dự án sử dụng vốn vay nước ngoài tỉnh Vĩnh Phúc	64.765.154.428	64.765.154.428	-	-
- Công ty CP Đầu tư nước sạch Sông Đà - Gói thầu EPC-02 (Tây Mỗ giai đoạn 2)	62.409.332.925	62.409.332.925	183.817.359.479	183.817.359.479
- Các đối tượng khác	785.991.818	785.991.818	785.991.818	785.991.818

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số dư cuối kỳ
Thuế TNDN	3.851.207.906	538.775.103	3.851.207.906	538.775.103
Thuế thu nhập cá nhân	160.801.064	968.816.968	1.019.057.051	110.560.981
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	4.012.008.970	1.512.592.071	4.875.264.957	649.336.084
b. Phải thu Nhà nước				
Thuế GTGT vãng lai ngoại tỉnh được hoàn	942.000	319.821.451	-	320.763.451
<i>Tại Trụ sở chính</i>	-	319.821.451	-	319.821.451
<i>Tại CN TP. Hồ Chí Minh</i>	942.000	-	-	942.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	43.293.538	-	-	43.293.538
Cộng	44.235.538	319.821.451	-	364.056.989

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay phải trả, lãi ký quỹ	473.634.752	180.720.309
- Phí kiểm toán BCTC	-	65.000.000
- Tiền thuê đất	257.209.395	-
- Chi phí phải trả khác	3.325.198.235	4.062.392.526
Cộng	4.056.042.382	4.308.112.835

15. PHẢI TRẢ KHÁC	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	111.602.117	154.437.614
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	35.600.000	35.600.000
- Phải trả, phải nộp khác	76.002.117	118.837.614
b. Dài hạn	100.000.000	100.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	100.000.000	100.000.000
Cộng	211.602.117	254.437.614

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a. Vay ngắn hạn

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức cho vay ngắn hạn: 600 tỷ đồng
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất chế tạo các loại máy bơm, van nước, quạt công nghiệp, các sản phẩm cơ khí khác và phục vụ dự án EPC-02
- + Thời hạn duy trì hạn mức: từ ngày 31/7/2020 đến 31/7/2021, gia hạn đến 30/9/2021; ký mới từ 04/10/2021 đến 04/10/2022
- + Thời hạn của hợp đồng: Theo từng giấy nhận nợ, 200 tỷ đồng không quá 06 tháng và 400 tỷ đồng không quá 09 tháng
- + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Nhà xưởng, máy móc thiết bị, tài sản khác gắn liền với quyền sử dụng đất số AL569038 do UBND Tỉnh Hải Dương cấp ngày 30/05/2008 tại phường Cẩm Thượng, TP Hải Dương (không bao gồm Tòa nhà Văn phòng Công ty); Quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng có giá trị từ 100 tỷ đồng trở lên do Vietinbank cấp tín dụng; Hàng tồn kho và quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng kinh tế với giá trị tối thiểu 120 tỷ đồng; Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng 12/2016/HĐ-MSHH ngày 19/10/2016 giữa BQL dự án Trạm bơm tiêu Yên Nghĩa và Liên danh Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương và Công ty CP Điện Công nghiệp Việt Nam. toàn bộ quyền phát sinh từ Hợp đồng EPC-002 số: 02/2021/VIWASUPCO-VIWASEEN/HAPUMA/SCDI ký ngày 25/01/2021 giữa Công ty CP đầu tư nước sạch Sông Đà (VIWASUPCO) và Liên danh nhà thầu Tổng Công ty đầu tư nước và môi trường Việt Nam- CTCP (VIWASEEN), Công ty CP chế tạo Bơm Hải Dương (HAPUMA), Công ty CP tư vấn và đầu tư phát triển Sài Gòn (SCDI) về việc: “Thiết kế BVTC, mua sắm vật tư và thi công xây dựng Tuyến ống truyền tải nước sạch đoạn từ khu xử lý đến trạm điều tiết Tây Mỗ (Km7+800)” thuộc Dự án: Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây- Hòa Lạc- Xuân Mai- Miếu Môn- Hà Nội- Hà Đông, giai đoạn II, nâng công suất lên 600.000 m3/ngđ.

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Khả năng trả nợ	Khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	87.457.515.159	87.457.515.159	135.375.115.445	18.396.196.624	204.436.433.980	204.436.433.980	204.436.433.980	204.436.433.980
- Vay Ngân hàng	87.457.515.159	87.457.515.159	135.375.115.445	18.396.196.624	204.436.433.980	204.436.433.980	204.436.433.980	204.436.433.980
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hải Dương (1)	87.457.515.159	87.457.515.159	135.375.115.445	18.396.196.624	204.436.433.980	204.436.433.980	204.436.433.980	204.436.433.980
Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	-

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	2.551.727.223	2.706.297.153
Cộng	2.551.727.223	2.706.297.153
Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	3.151.606.086	4.182.147.663
Cộng	3.151.606.086	4.182.147.663

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 02)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
Vốn góp của các cổ đông	136.800.000.000	100,00	136.800.000.000	100,00
Cộng	136.800.000.000	100,00	136.800.000.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý I năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý I năm 2021
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	136.800.000.000	136.800.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	136.800.000.000	136.800.000.000
+ Cổ tức năm 2019	-	2.790.000
d. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.680.000	13.680.000
+ Cổ phiếu phổ thông	13.680.000	13.680.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

e. Các quỹ Công ty

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.182.797.985	9.182.797.985
Trong đó: <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	8.532.797.985	8.532.797.985
<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	650.000.000	650.000.000
Cộng	9.182.797.985	9.182.797.985

19. NGUỒN KINH PHÍ

	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý I năm 2022	Quý IV năm 2021
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	2.233.271.000	182.721.000
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	-	2.000.000.000
Chi sự nghiệp	-	50.550.000
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	2.233.271.000	2.233.271.000

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngoại tệ các loại		
- Đồng Đô la Mỹ (USD)	147.415,25	85.844,02
- Đồng EURO (EUR)	221,79	221,79

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQKD

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý I năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý I năm 2022	Quý I năm 2021	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý I năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	177.915.325.990	177.915.325.990	44.919.828.027	44.919.828.027
Hàng hóa	3.027.665.933	3.027.665.933	2.989.916.338	2.989.916.338
Thành phẩm	172.247.506.532	172.247.506.532	40.127.680.656	40.127.680.656
Dịch vụ	2.640.153.525	2.640.153.525	1.802.231.033	1.802.231.033
<i>Trong đó: DV vận chuyển, lắp đặt</i>	2.640.153.525	2.640.153.525	1.728.594.669	1.728.594.669
<i>Dịch vụ khác</i>	0	0	73.636.364	73.636.364
Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0	0	0
Doanh thu thuần	177.915.325.990	177.915.325.990	44.919.828.027	44.919.828.027
Hàng hóa	3.027.665.933	3.027.665.933	2.989.916.338	2.989.916.338
Thành phẩm	172.247.506.532	172.247.506.532	40.127.680.656	40.127.680.656
Dịch vụ	2.640.153.525	2.640.153.525	1.802.231.033	1.802.231.033
<i>Trong đó: DV vận chuyển, lắp đặt</i>	2.640.153.525	2.640.153.525	1.728.594.669	1.728.594.669
<i>Dịch vụ khác</i>	0	0	73.636.364	73.636.364
2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý I năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý I năm 2022	Quý I năm 2021	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý I năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.391.494.512	2.391.494.512	2.393.445.755	2.393.445.755
Giá vốn của thành phẩm đã bán	160.932.455.306	160.932.455.306	29.357.149.305	29.357.149.305
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.260.750.922	1.260.750.922	347.377.682	347.377.682
Cộng	164.584.700.740	164.584.700.740	32.097.972.742	32.097.972.742
3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý I năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý I năm 2022	Quý I năm 2021	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý I năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi trái phiếu, lãi hoạt động đầu tư	1.177.082.280	1.177.082.280	1.923.486.685	1.923.486.685
Lãi chênh lệch tỷ giá	217.842.906	217.842.906	391.834.825	391.834.825
Cộng	1.394.925.186	1.394.925.186	2.315.321.510	2.315.321.510

4 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý I năm 2022	Quý I năm 2021	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý I năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.029.849.658	2.029.849.658	5.290.586.286	5.290.586.286
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	0	0	6.881.404	6.881.404
Cộng	2.029.849.658	2.029.849.658	5.297.467.690	5.297.467.690

5 . CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ

	Quý I năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý I năm 2022	Quý I năm 2021	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý I năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	46.008.081.027	46.008.081.027	63.898.546.280	63.898.546.280
Chi phí nhân công	8.017.016.222	8.017.016.222	6.165.354.449	6.165.354.449
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.641.230.227	2.641.230.227	2.454.011.018	2.454.011.018
Thuế, phí, lệ phí	262.209.395	262.209.395	229.191.250	229.191.250
Dự phòng/ hoàn nhập DP bảo hành sản phẩm, hàng hóa	-1.185.111.507	-1.185.111.507	-4.248.335.407	-4.248.335.407
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.470.801.027	44.470.801.027	5.995.475.330	5.995.475.330
Chi phí khác bằng tiền	2.007.278.774	2.007.278.774	2.188.088.273	2.188.088.273
Cộng	102.221.505.165	102.221.505.165	76.682.331.193	76.682.331.193

6 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý I năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý I năm 2022	Quý I năm 2021	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý I năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.611.562	18.611.562	66.669.136	66.669.136
Chi phí nhân công	1.220.996.756	1.220.996.756	794.755.601	794.755.601
Dự phòng/ hoàn nhập DP bảo hành sản phẩm, hàng hóa	-1.185.111.507	-1.185.111.507	-4.248.335.407	-4.248.335.407
Chi phí dịch vụ mua ngoài	296.908.358	296.908.358	2.290.816.108	2.290.816.108
Chi phí khác bằng tiền	2.640.381.373	2.640.381.373	1.585.333.647	1.585.333.647
Cộng	2.991.786.542	2.991.786.542	489.239.085	489.239.085

7 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý I năm 2022	Quý I năm 2021	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý I năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.066.260.599	1.066.260.599	1.091.712.676	1.091.712.676
Chi phí nhân công	3.338.542.578	3.338.542.578	3.031.404.056	3.031.404.056
Chi phí khấu hao TSCĐ	918.272.945	918.272.945	909.768.785	909.768.785
Thuế, phí, lệ phí	262.209.395	262.209.395	229.191.250	229.191.250
Chi phí dịch vụ mua ngoài	586.382.706	586.382.706	787.809.570	787.809.570
Chi phí khác bằng tiền	970.995.879	970.995.879	1.084.485.726	1.084.485.726
Cộng	7.142.664.102	7.142.664.102	7.134.372.063	7.134.372.063

8 . THU NHẬP KHÁC

	Quý I năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý I năm 2022	Quý I năm 2021	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý I năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Các khoản khác	40	40	21.561	21.561
Cộng	40	40	21.561	21.561

9 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý I năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý I năm 2022	Quý I năm 2021	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý I năm 2021
	VND	VND	VND	VND
- Phạt vi phạm các quy định về thuế, vi phạm hành chính	0	0	65.957.089	65.957.089
- Phạt vi phạm hợp đồng	19.759.086	19.759.086	122.539.715	122.539.715
- Khác	7.519.878	7.519.878	412	412
Cộng	27.278.964	27.278.964	188.497.216	188.497.216

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý I năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý I năm 2022	Quý I năm 2021	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý I năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	538.775.103	538.775.103	490.215.561	490.215.561
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	538.775.103	538.775.103	490.215.561	490.215.561

Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý I năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý I năm 2022	Quý I năm 2021	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý I năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	2.533.971.210	2.533.971.210	2.027.622.302	2.027.622.302
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế				
Các khoản điều chỉnh tăng	160.293.568	160.293.568	423.455.504	423.455.504
- Chi phí không hợp lệ	160.293.568	160.293.568	423.455.504	423.455.504
Các khoản điều chỉnh giảm	389.263	389.263	0	0
Lợi nhuận chịu thuế	2.693.875.515	2.693.875.515	2.451.077.806	2.451.077.806
Thuế suất hiện hành				
- Thuế suất hoạt động chịu thuế thông thường	20%	20%	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành	538.775.103	538.775.103	490.215.561	490.215.561
Thuế TNDN phải nộp	538.775.103	538.775.103	490.215.561	490.215.561
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	3.851.207.906	3.851.207.906	3.471.192.602	3.471.192.602
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-3.851.207.906	-3.851.207.906	-3.471.192.602	-3.471.192.602
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	538.775.103	538.775.103	490.215.561	490.215.561

11 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Quý I năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý I năm 2022	Quý I năm 2021	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý I năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đã ghi nhận từ các năm trước	0	0	502.857.967	502.857.967
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	0	0	502.857.967	502.857.967

12 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý I năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý I năm 2022	Quý I năm 2021	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý I năm 2021
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.995.196.107	1.995.196.107	1.034.548.774	1.034.548.774
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.995.196.107	1.995.196.107	1.034.548.774	1.034.548.774
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	13.680.000	13.680.000	13.680.000	13.680.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	146	146	76	76

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	73.038.230.790		29.871.563.077	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	116.339.986.932	(12.391.864.433)	138.899.757.973	(12.391.864.433)
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư ngắn hạn	61.329.000.000	-	61.921.000.000	
Đầu tư dài hạn	1.000.000.000		1.000.000.000	
Cộng	251.707.217.722	(12.391.864.433)	231.692.321.050	(12.391.864.433)

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
Vay và nợ	204.436.433.980		87.457.515.159	
Phải trả người bán, phải trả khác	130.977.931.316		115.589.264.141	
Chi phí phải trả	4.056.042.382		4.308.112.835	
Cộng	339.470.407.678		207.354.892.135	

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Đơn vị tính: VND

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	73.038.230.790			73.038.230.790
Phải thu khách hàng, phải thu khác	101.066.332.932	15.273.654.000		116.339.986.932
Các khoản cho vay	-	-		-
Đầu tư ngắn hạn	61.329.000.000			61.329.000.000
Đầu tư dài hạn			1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	235.433.563.722	15.273.654.000	1.000.000.000	251.707.217.722
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.871.563.077			29.871.563.077
Phải thu khách hàng, phải thu khác	123.626.103.973	15.273.654.000		138.899.757.973
Các khoản cho vay	-	-		-
Đầu tư ngắn hạn	61.921.000.000			61.921.000.000
Đầu tư dài hạn			1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	215.418.667.050	15.273.654.000	1.000.000.000	231.692.321.050

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	204.436.433.980	-		204.436.433.980
Phải trả người bán, phải trả khác	130.877.931.316	100.000.000		130.977.931.316
Chi phí phải trả	4.056.042.382	-		4.056.042.382
Cộng	339.370.407.678	100.000.000	-	339.470.407.678
Số đầu năm				
Vay và nợ	87.457.515.159	-		87.457.515.159
Phải trả người bán, phải trả khác	115.489.264.141	100.000.000		115.589.264.141
Chi phí phải trả	4.308.112.835	-		4.308.112.835
Cộng	207.254.892.135	100.000.000	-	207.354.892.135

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính Quý I năm 2021 do Công ty lập.

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Thu Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Thị Lan Phương

Hải Dương, ngày 20 tháng 4 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Trọng Nam

01
TY
ÂN
BƠ
JNG
HÀ

PHỤ LỤC 01: CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Số cuối kỳ				Số đầu năm			
	SL	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý	SL	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý
A - ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN								
Cổ phiếu		61.329.000.000	-	61.329.000.000	0	61.921.000.000	0	61.921.000.000
		-	-		0	0	0	0
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		61.329.000.000	-	61.329.000.000		61.921.000.000		61.921.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn		61.329.000.000	-	61.329.000.000		61.921.000.000		61.921.000.000
B- ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	100	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Trái phiếu	100	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương VN (1)	100	1.000.000.000	-	1.000.000.000		1.000.000.000		1.000.000.000
Cộng		62.329.000.000	-	62.329.000.000		62.921.000.000	-	62.921.000.000

(1) Trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hải Dương phát hành, kỳ hạn 10 năm, lãi suất bằng lãi suất TG cá nhân 12 tháng bình quân 4 Ngân hàng TMCP lớn nhất cộng 0,8%/ năm.

PHỤ LỤC 02: VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	136.800.000.000	31.380.333.333	9.182.797.985	49.423.093.443	226.786.224.761
Tăng vốn năm trước	0	-			-
Lợi nhuận trong năm trước				25.731.813.754	25.731.813.754
Trích lập các quỹ (1)				(1.687.000.000)	(1.687.000.000)
Chi trả cổ tức (2)				(20.520.346.500)	(20.520.346.500)
Số dư đầu năm nay	136.800.000.000	31.380.333.333	9.182.797.985	52.947.560.697	230.310.692.015
Lợi nhuận trong năm				1.995.196.107	1.995.196.107
Trích lập các quỹ					-
Chi trả cổ tức					-
Số dư cuối kỳ này	136.800.000.000	31.380.333.333	9.182.797.985	54.942.756.804	232.305.888.122

(1) Công ty trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021: Quỹ Khen thưởng phúc lợi: 500 triệu đồng; Quỹ thưởng Ban điều hành 1.187 triệu đồng.

(2) Công ty chi trả cổ tức năm 2020 với tỷ lệ 15%.



Hải Dương, ngày 20 tháng 4 năm 2022

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán TP. Hà Nội

Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương là công ty niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hà Nội với mã chứng khoán CTB.

Công ty xin giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính Quý I năm 2022 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý I năm 2022 đạt 1.995.196.107 đồng, tăng 92,9% so với cùng kỳ năm 2021.
- Lý do biến động tăng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp: Quý I năm 2022, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 177,9 tỷ đồng, tăng 296% so với Quý I năm 2021. Tuy nhiên tỷ lệ tăng lợi nhuận sau thuế không tương ứng với tỷ lệ tăng doanh thu do cơ cấu doanh thu quý I năm nay có sự thay đổi đáng kể so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể, Quý I năm 2022 Công ty đã ghi nhận 153,7 tỷ đồng doanh thu cung cấp ống nước cho Công ty CP Nước sạch sông Đà (Quý I năm 2021 không có), mặt hàng này có tỷ suất lợi nhuận rất thấp so với ngành hàng sản xuất máy bơm truyền thống của Công ty.

Trân trọng báo cáo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu QTCT.


TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Trọng Nam